

Số: 122 /TSVN-CBTT

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN CHO ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Trụ sở chính: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (+84) 28 3829 7214 Fax: (+84) 28 3829 0146

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thành Trung, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (+84) 28 3829 7214 Fax: (+84) 28 3829 0146

Loại thông tin công bố:

Định kỳ [X] 24h [] 72h [] Theo yêu cầu [] Khác []

Nội dung công bố thông tin:

Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần (Tổng công ty) xin được công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thông tin này cũng đã được đăng tải trên website chính thức của Tổng công ty theo đường dẫn: www.seaprodex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

**TỔNG CÔNG
TY THỦY SẢN
VIỆT NAM-
CÔNG TY CỔ
PHẦN**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: c=VN, st=null, cn=TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN,
0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0310745210
Date: 2022.03.30 16:45:22
+07'00'

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thành Trung

Số: 123 /TSVN-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất năm 2021 và năm 2020 đã được kiểm toán của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần (Tổng công ty),

Tổng công ty xin giải trình sự biến động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2020	Tăng/giảm
1	Doanh thu BH & CCDV	Tỷ đồng	1.008,18	831,21	+21,29%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	38,82	56,92	-31,79%
3	Phần lãi/lỗ trong công ty LK	Tỷ đồng	169,70	218,42	-22,31%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	202,17	278,64	-27,45%

Theo đó, Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2021 của Tổng công ty đã giảm 27,45% so với cùng kỳ, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng công ty trong năm 2021 tăng 21,29% so với cùng kỳ, ghi nhận kết quả đạt 1.008,18 tỷ đồng;
- Tình hình dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế nói chung và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết nói riêng, dẫn đến lợi nhuận từ các công ty liên kết của Tổng công ty giảm 22,31% so với cùng kỳ, tương đương giảm 48,72 tỷ đồng. Đồng thời, doanh thu từ hoạt động tài chính cũng giảm 31,79% so với cùng kỳ, tương đương giảm 18,1 tỷ đồng. Do đó, Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty trong năm 2021 ghi nhận là 202,17 tỷ đồng, giảm 27,45% tỷ đồng so với cùng kỳ.

Tổng công ty xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được nắm rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, QLDMĐT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thành Trung

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**TỔNG CÔNG
TY THỦY
SẢN VIỆT
NAM- CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: c=VN, st=null,
cn=TỔNG CÔNG TY THỦY
SẢN VIỆT NAM- CÔNG TY
Cổ Phần,
0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0310745210
Date: 2022.03.30 16:44:53
+07'00'

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 47

255-00
OANH
NHÓ CH
TY
CH HỮ
OANH
CO
P.V

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Mai Xuân Phong - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 085/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến thuyết minh số 5. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận giao dịch góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến thuyết minh số 22. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa nộp khoản tiền theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Phạm Hoàng Việt

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4924-2019-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.013.505.334.885	584.491.527.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.374.512.519.956	37.800.060.281
1. Tiền	111		16.362.519.956	26.542.866.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.358.150.000.000	11.257.194.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.543.294.223	333.905.111.439
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	398.285.906.080	331.647.723.296
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.846.477.267	120.250.339.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.535.561.775	81.451.782.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.987.680.906	3.671.674.325
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.826.561.999	41.702.807.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.600.501.514)	(19.673.099.399)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	11	153.064.817.391	89.661.532.111
1. Hàng tồn kho	141		153.064.817.391	90.848.100.971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.186.568.860)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.538.226.048	2.874.483.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	68.900.508	502.043.622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.253.316.877	2.302.051.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.216.008.663	70.388.180
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.613.469.967.390	2.823.793.072.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.148.806.917	4.076.736.043
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.148.806.917	4.076.736.043
II. Tài sản cố định	220		120.723.743.012	130.714.539.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	96.404.345.508	105.507.230.303
- Nguyên giá	222		364.411.803.397	365.132.529.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.007.457.889)	(259.625.299.145)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	24.319.397.504	25.207.309.649
- Nguyên giá	228		33.328.748.042	33.271.748.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.009.350.538)	(8.064.438.393)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		662.616.109.359	646.966.680.456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	662.616.109.359	646.966.680.456
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		814.311.234.199	2.030.486.045.533
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	679.862.678.160	1.895.700.187.569
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.908.194.362)	(3.570.892.437)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.670.073.903	11.549.070.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.270.635.176	5.149.631.791
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.626.975.302.275	3.408.284.599.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		548.528.165.610	518.237.377.370
I. Nợ ngắn hạn	310		516.457.710.431	474.483.715.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.654.887.332	6.178.537.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.727.150.369	5.353.579.614
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	16.287.848.105	16.427.372.346
4. Phải trả người lao động	314		17.369.898.043	17.190.973.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	119.256.255.926	102.805.974.172
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		139.845.197	58.636.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	14.332.180.486	13.872.367.299
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	332.039.024.646	307.828.405.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.650.620.327	4.767.770.643
II. Nợ dài hạn	330		32.070.455.179	43.753.661.619
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	19.480.580.000	19.420.080.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	10.013.735.300	15.213.735.300
3. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.576.139.879	9.119.846.319
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.078.447.136.665	2.890.047.222.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.078.447.136.665	2.890.047.222.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.652.683.264	22.642.683.264
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.726.757.364.409	1.532.659.302.023
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.523.769.834.031	1.273.340.904.095
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		202.987.530.378	259.318.397.928
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.055.321.178	113.763.469.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.626.975.302.275	3.408.284.599.642



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.008.179.854.510	831.209.519.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	24.275.628	46.898.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	1.008.155.578.882	831.162.621.705
4. Giá vốn hàng bán	11	27	903.792.406.346	714.861.621.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		104.363.172.536	116.300.999.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	38.824.675.251	56.917.841.443
7. Chi phí tài chính	22	30	6.165.444.037	3.016.863.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.362.388.150	5.373.941.818
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		169.703.118.265	218.423.217.778
9. Chi phí bán hàng	25	31	40.355.899.312	31.905.488.258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	63.686.053.178	69.764.030.398
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		202.683.569.525	286.955.676.363
12. Thu nhập khác	31	32	1.967.465.800	1.574.227.304
13. Chi phí khác	32	33	1.111.461.219	555.458.582
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		856.004.581	1.018.768.722
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		203.539.574.106	287.974.445.085
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	7.915.845.558	4.748.510.815
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(6.543.706.440)	4.582.269.519
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51-52)	60		202.167.434.988	278.643.664.751
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		202.987.530.378	267.318.397.928
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(820.095.390)	11.325.266.823
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	36	1.624	2.089



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.539.574.106	287.974.445.085
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.372.523.803	17.977.387.790
- Các khoản dự phòng	03	(921.864.820)	(6.775.121.996)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	355.970.038	181.069.202
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(203.531.011.681)	(244.678.084.213)
- Chi phí lãi vay	06	4.362.388.150	5.373.941.818
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.177.579.596	60.053.637.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.706.064.760	3.413.458.339
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.216.716.420)	43.539.229.229
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.004.694.686	(5.271.345.298)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.162.710.825	(3.074.283.746)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	9.700.360.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.346.385.828)	(5.411.654.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.847.788.912)	(3.340.895.773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.400.000	49.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.761.354.893)	(5.267.281.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.106.796.186)	94.390.325.015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3.493.580.765)	(7.634.682.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	453.480.908	211.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(506.241.044.608)	(499.494.284.513)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	439.602.861.824	371.335.595.694
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.433.964.304.425	48.256.567.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.364.286.021.784	(87.325.394.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	664.112.312.586	430.847.470.446
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(645.281.107.940)	(456.031.098.446)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.243.112.600)	(4.763.702.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.588.092.046	(29.947.330.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	1.336.767.317.644	(22.882.400.870)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.800.060.281	60.713.817.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54.857.969)	(31.356.322)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.374.512.519.956	37.800.060.281

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	249.560.000.000	19,96%	249.560.000.000	19,96%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	40.564.050.000	3,25%	40.564.050.000	3,25%
Cộng	1.250.000.000.000	100,00%	1.250.000.000.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 là 74 người (tại ngày 01/01/2021 là 71 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp đầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là nuôi trồng, chế biến thủy sản; thương mại và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	59,34%	59,34%	Sản xuất, xuất khẩu và thương mại
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	62,37%	62,37%	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
Các công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	20%	20%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	Gia công, chế biến, mua bán hàng hóa nông thủy hải sản, rau quả
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	27,75%	27,75%	Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, nông sản; kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	36,40%	36,40%	Sản xuất, thương mại và chế biến thủy sản
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi, thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà, lợn để chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu

Các công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh hoặc ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Toàn bộ các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga do đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm: quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác (bao gồm các khoản ký quỹ), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán kinh doanh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Tổng Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Chi phí Tiền thuê đất phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào các công ty con phát sinh trong quá trình đánh giá lại tài sản phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.603.598.783	1.574.709.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.058.921.173	24.968.156.739
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	1.355.850.000.000	11.257.194.159
Cộng	1.374.512.519.956	37.800.060.281

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh:	2.257.388.143	10.405.919.700	-	2.257.388.143	5.944.034.250	-
Cổ phiếu - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.257.388.143	10.405.919.700	-	2.257.388.143	5.944.034.250	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
398.285.906.080	398.285.906.080	331.647.723.296	331.647.723.296

c) Đầu tư tài chính dài hạn**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (i)

Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long

Công ty Cổ phần Thủy sản số 5

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)

Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc

Proconco (iii)

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
VND	VND	VND	VND
662.982.094.919	679.862.678.160	662.982.094.919	1.895.700.187.569
4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
2.822.244.376	2.214.071.741	2.822.244.376	4.425.122.186
7.055.024.691	7.200.955.933	7.055.024.691	7.752.697.675
9.362.396.255	10.020.917.205	9.362.396.255	12.173.084.770
36.071.360.000	41.006.766.983	36.071.360.000	58.253.132.099
39.992.400.000	28.991.508.719	39.992.400.000	40.126.024.080
10.918.845.000	42.077.231.165	10.918.845.000	8.867.486.991
4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
546.897.499.662	543.356.401.479	546.897.499.662	1.759.107.814.833

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,

Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	138.356.750.401		(3.908.194.362)	138.356.750.401		(3.570.892.437)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	76.728.960.000	-	53.249.400.000	54.391.200.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	(*)	-	26.220.102.358	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản	23.144.531.354	28.771.200.000	-	23.144.531.354	26.244.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	33.661.600.800	-	22.522.500.000	32.233.771.800	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam	6.505.488.945	(*)	-	6.505.488.945	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển nhà	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng hải - Mecom	1.307.080.395	(*)	-	1.307.080.395	(*)	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản	1.254.969.616	(*)	-	1.254.969.616	(*)	-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản Việt Nam	995.940.542	(*)	(762.973.765)	995.940.542	(*)	(545.389.171)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272	(*)	(553.333.272)	553.333.272	(*)	(488.414.432)
Công ty Cổ phần Biển Tây	455.000.000	(*)	(455.000.000)	455.000.000	(*)	(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản	148.403.919	(*)	(136.887.325)	148.403.919	(*)	(82.088.834)

Giá trị hợp lý (*):

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngoài các khoản đầu tư tài chính có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư đã được Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất thì các khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung của các khoản đầu tư tài chính:

- (i) Phần lỗ của Tổng Công ty đã vượt giá trị khoản đầu tư.
- (ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (Liên doanh) đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục để giải thể theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy ban Nhân dân Quận 2, trong năm 2017 Liên doanh đã tạm chuyển cho Tổng Công ty số tiền tương ứng 50% phần vốn góp của mỗi bên tại Liên doanh để Tổng công ty quản lý (Xem thuyết minh số 21) và sẽ được quyết toán khi có quyết định giải thể Liên doanh.
- (iii) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Proconco để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thuyết minh số 22).

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12/3/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT_TSVN-NK ngày 5/3/2015, Tổng Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May 15.000.000.000 VND tương đương 7,5% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phân vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã gửi công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015, Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp tục gửi công văn số 7533/STNMT-CCQLĐB ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc thực hiện Quyết định số 8246/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thu hồi khu đất tại chân cầu Cỏ May này. Ngày 30 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty đã gửi công văn số 406/TSVN-KHTH về việc xin ý kiến chỉ đạo xem xét thực hiện Quyết định số 8246/QĐ-UBND ngày ngày 29 tháng 10 năm 2004 đã nêu.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	3.570.892.437	7.098.169.994
Trích dự phòng trong năm	337.301.925	248.106.633
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.775.384.190)
Số cuối năm	3.908.194.362	3.570.892.437



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan</i>	71.948.009	353.659.523
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	71.948.009	353.659.523
<i>b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác</i>	44.463.613.766	81.098.123.247
Công ty Cổ phần Thép Vạn Thành	-	30.532.516.705
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Gia Long	9.308.331.488	-
Morubel NV	4.839.164.160	-
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH	7.363.472.000	-
G.Bianchi AG	5.681.508.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	2.815.500.000	9.543.330.541
Công ty Cổ phần Thương mại Thanh Bình	-	8.207.630.000
Các đối tượng khác	14.455.638.118	32.814.646.001
Cộng	44.535.561.775	81.451.782.770

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Zhejiang Dahua Vision Technology Co., Ltd	5.473.810.800	-
Biostar Microtech Intl Corp	4.801.225.121	-
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	53.668.000	650.000.000
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	869.038.977
Đối tượng khác	2.179.107.666	1.541.805.006
Cộng	13.987.680.906	3.671.674.325

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	28.826.561.999	(2.390.231.205)	41.702.807.790	(2.390.231.205)
<i>Phải thu khác bên liên quan</i>	-	-	25.615.940.600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5 - phải thu tiền cổ tức	-	-	554.400.000	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco - phải thu tiền cổ tức	-	-	24.461.540.600	-
<i>Phải thu khác các đối tượng khác</i>	28.826.561.999	(2.390.231.205)	16.686.867.190	(2.390.231.205)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam - phải thu tiền cổ tức	319.200.000	-	553.280.000	-
Ký cược, ký quỹ	31.067.416	-	15.667.416	-
Tiền lãi dự thu	15.144.679.063	-	5.997.308.651	-
Tạm ứng	92.361.280	-	671.401.501	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	109.138.767	-	4.738.261	-
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên	7.638.610.471	-	5.767.985.136	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	5.491.505.002	(2.390.231.205)	3.676.486.225	(2.390.231.205)
<i>b) Dài hạn</i>	4.148.806.917	(23.141.800)	4.076.736.043	(23.141.800)
Ký cược, ký quỹ	4.148.806.917	(23.141.800)	4.076.736.043	(23.141.800)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**MÃ SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	1.758.262.775	32.382.000		1.798.478.660	-	
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH MTV	521.730.857	-	Trên 3 năm	521.730.857	-	Trên 3 năm
Đóng tàu Bạch Đằng						
DNTN Thương Mại	404.453.196	-	Trên 3 năm	466.253.508	-	Trên 3 năm
Tân Vạn Phát						
Các đối tượng khác	832.078.722	32.382.000	Trên 1 năm	810.494.295	-	Trên 2 năm
b) Phải thu ngắn hạn khác	2.413.373.005	-		2.413.373.005	-	
Công ty TNHH Sản	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
xuất và Thương mại						
Năm Vàng						
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Tân Vạn Phát						
Các đối tượng khác	23.141.800	-	Trên 3 năm	23.141.800	-	Trên 3 năm
	2.364.073.633	-		2.364.073.633	-	
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Thương mại Hải Hòa						
Phát						
Công ty TNHH TM	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
DV Bắc Việt Chung						
Các đối tượng khác	884.204.314	-	Trên 3 năm	884.204.314	-	Trên 3 năm
d) Tài sản thiếu chờ xử lý (Xem Thuyết minh số 10)	13.097.174.101	-		13.097.174.101	-	
Cộng	19.632.883.514	32.382.000		19.673.099.399	-	

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	19.673.099.399	19.517.543.056
Trích dự phòng trong năm	13.878.000	353.786.478
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(86.475.885)	(198.230.135)
Số cuối năm	19.600.501.514	19.673.099.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại, sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.214.451.168	-	1.822.950.344	-
Công cụ, dụng cụ	3.114.195.495	-	2.759.234.645	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.571.263.218	-	6.597.639.542	-
Thành phẩm	93.130.868.547	-	69.394.825.715	(822.378.771)
Hàng hóa	34.147.867.241	-	10.273.450.725	(364.190.089)
Hàng gửi bán	7.886.171.722	-	-	-
Cộng	153.064.817.391	-	90.848.100.971	(1.186.568.860)

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	1.186.568.860	4.589.969.642
Hoàn nhập dự phòng	(1.186.568.860)	(3.403.400.782)
Số cuối năm	-	1.186.568.860

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.900.508	502.043.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.824.703	304.890.011
Thuê nhà kho, mặt hồ	31.250.000	138.194.445
Chi phí sửa chữa	-	-
Các khoản khác	26.825.805	58.959.166
b) Dài hạn	5.270.635.176	5.149.631.791
Công cụ, dụng cụ	82.449.393	34.648.494
Chi phí sửa chữa	3.304.404.020	3.023.797.425
Tiền thuê đất ở Hải Phòng	584.809.860	860.014.488
Chi phí san lấp mặt bằng	447.506.496	471.494.748
Các khoản khác	851.465.407	759.676.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	218.486.031.599	127.520.979.281	17.886.412.306	1.239.106.262	365.132.529.448
- Mua trong năm	-	2.272.981.363	-	234.700.000	2.507.681.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	817.045.500	-	-	817.045.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.548.239.914)	(443.201.000)	(54.012.000)	(4.045.452.914)
Số dư cuối năm	218.486.031.599	127.062.766.230	17.443.211.306	1.419.794.262	364.411.803.397
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	159.728.989.727	85.401.962.360	13.308.459.249	1.185.887.809	259.625.299.145
- Khấu hao trong năm	5.600.020.956	5.814.789.009	955.206.656	57.595.037	12.427.611.658
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.548.239.914)	(443.201.000)	(54.012.000)	(4.045.452.914)
Số dư cuối năm	165.329.010.683	87.668.511.455	13.820.464.905	1.189.470.846	268.007.457.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	58.757.041.872	42.119.016.921	4.577.953.057	53.218.453	105.507.230.303
Tại ngày cuối năm	53.157.020.916	39.394.254.775	3.622.746.401	230.323.416	96.404.345.508

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 176.826.134.185 VND (tại ngày 01/01/2021 là 129.843.208.354 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 31.153.171.762 VND (tại ngày 01/01/2021 là 34.405.628.158 VND) (Xem thuyết minh số 22).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	31.858.687.161	1.413.060.881	33.271.748.042
- Mua trong năm	-	57.000.000	57.000.000
Số dư cuối năm	31.858.687.161	1.470.060.881	33.328.748.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.776.058.294	1.288.380.099	8.064.438.393
- Khấu hao trong năm	892.015.632	52.896.513	944.912.145
Số dư cuối năm	7.668.073.926	1.341.276.612	9.009.350.538
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	25.082.628.867	124.680.782	25.207.309.649
Tại ngày cuối năm	24.190.613.235	128.784.269	24.319.397.504

Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ ngày 17/4/2015 đến ngày 16/10/2047).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.166.708.117 VND (tại ngày 01/01/2021 là 1.166.708.117 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 3.254.275.507 VND (tại ngày 01/01/2021 là 3.342.031.255 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (i)	662.011.118.782	644.511.118.783
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Hệ xe triển 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.850.571.096
Cộng	662.616.109.359	646.966.680.456

- (i) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần sẽ căn cứ vào tình hình hiện tại, mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

Giá trị quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm giá trị đất, tài sản trên đất và vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của khu đất này đã được Tổng Công ty thực hiện ghi nhận để phù hợp với tình hình thực tế hiện tại là vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đó, chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 101.321.738.782 VND.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (i)	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	6.399.438.727	6.399.438.727

- (i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dự phòng của lô thép bị chiếm dụng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) (Xem thuyết minh số 10).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên liên quan	207.300.000	207.300.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	207.300.000	207.300.000	-	-
b) Phải trả người bán là các đối tượng khác	8.447.587.332	8.447.587.332	6.178.537.017	6.178.537.017
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	-	-	860.000.000	860.000.000
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	351.903.200	351.903.200	664.070.000	664.070.000
Công ty TNHH Thủy sản Trung Hậu	2.848.888.240	2.848.888.240	-	-
Công ty TNHH MTV Phúc Sung	951.291.440	951.291.440	-	-
Đối tượng khác	4.295.504.452	4.295.504.452	4.654.467.017	4.654.467.017
Cộng	8.654.887.332	8.654.887.332	6.178.537.017	6.178.537.017

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn (i)	4.199.967.000	4.199.967.000
Các đối tượng khác	527.183.369	1.153.712.614
Cộng	4.727.150.369	5.353.679.614

(i) Khoản người mua trả trước từ Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (xem thuyết minh số 10).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.452.550	-	(150.000.000)	11.452.550
Thuế thu nhập cá nhân	196.717.890	-	(196.188.503)	529.387
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	857.708.030	5.320.186.458	(6.119.618.438)	58.276.050
Các loại thuế, phí khác	130.193	-	-	130.193
Cộng	1.216.008.663	5.320.186.458	(6.465.806.941)	70.388.180
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	562.283.913	8.150.128.081	(8.282.967.185)	695.123.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.266.965.456	7.915.845.558	(6.697.788.912)	3.048.908.810
Thuế thu nhập cá nhân	267.367.596	2.522.293.278	(2.660.537.612)	405.611.930
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.184.650.340	15.409.725.252	(16.497.085.101)	12.272.010.189
Thuế tài nguyên	6.580.800	80.783.200	(79.920.800)	5.718.400
Thuế đất phi nông nghiệp	-	158.601.088	(158.601.088)	-
Các loại thuế, phí khác	-	323.666.982	(323.666.982)	-
Cộng	16.287.848.105	34.561.043.439	(34.700.567.680)	16.427.372.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	88.507.018.889	70.991.016.568
Tiền thuê đất (i)	29.258.982.658	27.314.182.658
Chi phí dự án tôm sinh thái	580.293.372	3.232.158.849
Chi phí trích trước khác	909.961.007	1.268.616.097
Cộng	119.256.255.926	102.805.974.172

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.332.180.486	13.872.367.299
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (i)	4.994.824.935	4.994.824.935
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	9.337.355.551	8.877.542.364
Kinh phí công đoàn	64.213.632	137.341.512
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	498.412.888	614.653.430
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.418.730	1.151.624.930
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Ký quỹ, ký cược	706.000.000	646.000.000
Các khoản phải trả khác	4.500.740.272	3.512.352.463
b) Dài hạn	19.480.580.000	19.420.080.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.480.580.000	19.420.080.000

- (i) Là số tiền liên quan đến việc Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (xem thuyết minh số 5).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	332.039.024.646	332.039.024.646	(625.523.288.760)	649.733.908.406	307.828.405.000	307.828.405.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (ii)	76.839.024.646	76.839.024.646	(591.220.103.760)	624.647.078.406	43.412.050.000	43.412.050.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	(20.612.010.000)	15.969.010.000	4.643.000.000	4.643.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	(8.491.175.000)	3.917.820.000	4.573.355.000	4.573.355.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.200.000.000	5.200.000.000	(5.200.000.000)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
b) Vay dài hạn	10.013.735.300	10.013.735.300	(5.200.000.000)	-	15.213.735.300	15.213.735.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (iii)	10.013.735.300	10.013.735.300	(5.200.000.000)	-	15.213.735.300	15.213.735.300
Tổng cộng	342.052.759.946	342.052.759.946	(630.723.288.760)	649.733.908.406	323.042.140.300	323.042.140.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VAY (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

- (i) Là khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 5).

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Ngày 27/02/2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Tổng Công ty đã có Công văn số 207/TSVN-TCKT ngày 21/5/2020 gửi Tổng Cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự và Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội về việc đề nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến quyết định thi hành án không phù hợp với quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 06/12/2021, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 417/TSVN-TCKT thực hiện yêu cầu theo Công văn số 526/CTHADS-CHV ngày 11/11/2021 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga về việc cung cấp thông tin tài sản, trong đó nêu ra những khó khăn vướng mắc cần được Cơ quan thi hành án xem xét nếu Tổng Công ty thi hành án theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS. Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ Cơ quan thi hành án.

Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS.

- (ii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng số 161-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 29/12/2020 cùng các hợp đồng cấp tín dụng kèm theo với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chông Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019

- (iii) Gồm các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/4/2017 và Hợp đồng sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/6/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Một phần máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhà khách Công ty tại khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m².
- Hợp đồng số 120/2019/HĐTD-CMA-QLN ngày 12/11/2019 với hạn mức cho vay là 13.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của công ty. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chông Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai.

Lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.200.000.000	5.200.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.013.735.300	15.213.735.300
Tổng cộng	15.213.735.300	20.413.735.300
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.200.000.000	5.200.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	10.013.735.300	15.213.735.300

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	19.643.096.792	1.279.598.152.793	113.898.090.051	2.634.121.107.450
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	267.318.397.928	11.325.266.823	278.643.664.751
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.999.586.472	(2.999.586.472)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.665.207.376)	(1.270.463.203)	(7.935.670.579)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.189.424.500)	(10.189.424.500)
Chi khác từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.522.556.700)	-	(1.522.556.700)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(3.260.841.095)	-	(3.260.841.095)
Ảnh hưởng năm trước khác	-	-	-	-	-	190.942.945	-	190.942.945
Số cuối năm trước	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	22.642.683.264	1.532.659.302.023	113.763.469.171	2.890.047.222.272
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	202.987.530.378	(820.095.390)	202.167.434.988
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	3.010.000.000	(3.010.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(6.236.345.378)	(1.044.146.203)	(7.280.491.581)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.843.906.400)	(6.843.906.400)
Ảnh hưởng từ hoàn nhập số liệu dự phòng và giảm khoản phải trả của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	-	-	-	-	4.567.555.748	-	4.567.555.748
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(13.636.065.213)	-	(13.636.065.213)
Điều chỉnh phân lợi chênh lệch đánh giá lại tài sản của các công ty liên kết (ii)	-	-	-	-	-	9.427.209.678	-	9.427.209.678
Ảnh hưởng khác	-	-	-	-	-	(1.822.827)	-	(1.822.827)
Số cuối năm nay	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.726.757.364.409	105.055.321.178	3.078.447.136.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho việc phân phối lợi nhuận:

- (i) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021 của Công ty mẹ và các Nghị Quyết Đại hội cổ đông của các công ty con.
- (ii) Đây là giá trị chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty liên kết trong quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.250.000.000.000 VND, tương ứng với 125.000.000 cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	249.560.000.000	19,96%	249.560.000.000	19,96%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	40.564.050.000	3,25%	40.564.050.000	3,25%
Cộng	1.250.000.000.000	100,00%	1.250.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9.500	9.500
+ Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Ngoại tệ***

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm 281.719,39 USD (tại ngày 01/01/2021 là 767.116,75 USD).

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Thuế Xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Chi cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	282.598.192	282.598.192

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tôm thủy tinh Nhật Bản	Kg	10.000,00	4.000,00
Tôm nước lạnh nguyên con ĐL (AMA)	Kg	57.075,00	32.736,00
Cá cơm nguyên con	Kg	-	40,00
Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 56/100 A1(C2)	Kg	27.108,00	50.628,00
Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 30/55 A1(C2)	Kg	15.180,00	20.700,00
Tôm thẻ chân trắng nguyên con ĐL cỡ 41/50 con/kg	Kg	34.520,00	-
Xương bụng cá hồi	Kg	3.000,00	-
Tôm nguyên con ĐL cỡ 15-20gr/con	Kg	6,00	-
Cá bơn nguyên con đông lạnh cỡ 400-500gr/con	Kg	10,00	-
Tem dán túi thực phẩm, băng dây, đã in (Ama cỡ LM)	Cái	22.944,00	-
Màng nilong (KSS)	Kg	1.005,00	759,00
Tem dán túi	Cái	37.500,00	17.500,00
Túi hấp thụ oxy loại SS-30, LP-30	Kg	142,98	142,98
Túi hút chân không (PA) 18x17	Kg	400,00	478,63
Túi hút chân không (PA) kg	Kg	381,44	-
Nhũ	Kg	10,91	42,01
E.A.C	Kg	98,63	52,54
Methanol	Kg	156,88	156,88
Phẩm màu	Kg	16,76	28,31
Keo	Kg	122,62	56,73
Dây buộc điện	Kg	46,16	27,78
Giấy mác	Kg	2,26	2,26

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý

Năm bộ phận địa lý chính của Tổng Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau. Tổng Công ty trình bày theo báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Hà Nội và vùng lân cận	Tỉnh Cà Mau	Tổng cộng
Năm nay / Cuối năm						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	124.394.654.763	37.650.789.107	19.612.934.819	151.800.728.344	674.696.471.849	1.008.155.578.882
2. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	33.084.522.170	27.192.857.990	710.235.483	4.525.427.970	55.210.699.399	120.723.743.012
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	124.870.000	807.727.272	-	500.609.091	1.948.520.500	3.381.726.863
Năm trước / Đầu năm						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	143.316.229.215	18.394.337.218	16.786.240.853	133.062.549.432	519.603.264.987	831.162.621.705
2. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	34.612.890.946	29.085.513.458	1.238.774.202	5.088.732.987	60.688.628.359	130.714.539.952
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	3.891.082.329	27.052.864.725	30.943.947.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.008.179.854.510	831.209.519.729
Doanh thu bán hàng hóa	210.039.573.174	163.090.060.264
Doanh thu bán thành phẩm	716.543.365.849	559.781.904.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.596.915.487	108.337.555.034
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.275.628	46.898.024
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	24.275.628	46.898.024
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.008.155.578.882	831.162.621.705

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	200.682.143.495	171.766.231.941
Giá vốn của thành phẩm đã bán	668.566.235.573	505.827.565.746
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	35.730.596.138	40.662.215.091
Trích bổ sung / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.186.568.860)	(3.394.390.782)
Cộng	903.792.406.346	714.861.621.996

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.007.687.964	441.402.447.530
Chi phí nhân công	91.411.901.980	86.539.904.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.372.523.803	17.977.387.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.256.902.716	63.214.016.146
Chi phí khác bằng tiền	36.702.219.678	24.007.193.290
Cộng	861.751.236.141	633.140.948.766

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.477.469.500	19.059.321.133
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	27.178.396.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.893.330.400	7.072.536.200
Lãi bán hàng trả chậm	1.067.010.266	1.324.992.653
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.383.252.477	2.282.595.252
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.612.608	-
Cộng	38.824.675.251	56.917.841.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.362.388.150	5.373.941.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.109.783.924	933.814.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	355.970.038	181.067.514
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	337.301.925	(3.527.277.557)
Chi phí tài chính khác	-	55.317.945
Cộng	6.165.444.037	3.016.863.911

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.254.341.916	7.872.378.877
Chi phí vật liệu, bao bì	377.707.467	295.488.662
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	197.295.393	190.624.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	658.800.672	620.622.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.332.179.501	16.297.498.957
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.535.574.363	6.628.875.060
Cộng	40.355.899.312	31.905.488.258
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	29.793.179.099	32.678.021.467
Chi phí vật liệu quản lý	3.452.625.754	3.484.596.369
Chi phí đồ dùng văn phòng	803.440.438	1.307.880.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.138.840.797	2.161.548.040
Thuế, phí và lệ phí	15.873.311.295	15.876.710.493
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(72.597.885)	155.556.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.144.957.429	6.522.309.934
Các khoản chi phí QLDN khác	5.552.296.251	7.577.407.037
Cộng	63.686.053.178	69.764.030.398

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	453.480.908	163.636.364
Xử lý thừa kiểm kê	665.887.389	507.375.829
Các khoản khác.	848.097.503	903.215.111
Cộng	1.967.465.800	1.574.227.304

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý thiếu kiểm kê	289.095.267	256.663.181
Các khoản khác.	822.365.952	298.795.401
Cộng	1.111.461.219	555.458.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi chi TNDN hiện hành của Công ty mẹ	7.833.130.614	-
Chi chi TNDN hiện hành của Công Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-	4.701.257.438
Chi chi TNDN hiện hành của Công Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	82.714.944	47.253.377
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.915.845.558	4.748.510.815

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (i)	(6.543.706.440)	4.582.269.519
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.543.706.440)	4.582.269.519

- (i) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tính thuế từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	202.987.530.378	267.318.397.928
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.236.345.378)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	202.987.530.378	261.082.052.550
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.624	2.089

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 2.139 VND xuống còn 2.089 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	342.052.759.946	323.042.140.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.374.512.519.956	37.800.060.281
Nợ thuần	(1.032.459.760.010)	285.242.080.019
Vốn chủ sở hữu	3.064.452.371.239	2.890.047.222.272
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	9,87%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.374.512.519.956	37.800.060.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.638.193.564	102.794.422.244
Đầu tư tài chính	400.543.294.223	333.905.111.439
Các khoản ký quỹ	4.179.874.333	4.092.403.459
Tổng cộng	1.832.873.882.076	478.591.997.423

Công nợ tài chính

Các khoản vay	342.052.759.946	323.042.140.300
Phải trả người bán và phải trả khác	42.467.647.818	39.470.984.316
Chi phí phải trả	119.256.255.926	102.805.974.172
Tổng cộng	503.776.663.690	465.319.098.788

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.374.512.519.956	-	1.374.512.519.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.638.193.564	-	53.638.193.564
Đầu tư tài chính	400.543.294.223	-	400.543.294.223
Các khoản ký quỹ	31.067.416	4.148.806.917	4.179.874.333
Tổng cộng	1.828.725.075.159	4.148.806.917	1.832.873.882.076
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	332.039.024.646	10.013.735.300	342.052.759.946
Phải trả người bán và phải trả khác	22.987.067.818	19.480.580.000	42.467.647.818
Chi phí phải trả	119.256.255.926	-	119.256.255.926
Tổng cộng	474.282.348.390	29.494.315.300	503.776.663.690
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.354.442.726.769	(25.345.508.383)	1.329.097.218.386
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.800.060.281	-	37.800.060.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.794.422.244	-	102.794.422.244
Đầu tư tài chính	333.905.111.439	-	333.905.111.439
Các khoản ký quỹ	15.667.416	4.076.736.043	4.092.403.459
Tổng cộng	474.515.261.380	4.076.736.043	478.591.997.423
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	307.828.405.000	15.213.735.300	323.042.140.300
Phải trả người bán và phải trả khác	20.050.904.316	19.420.080.000	39.470.984.316
Chi phí phải trả	102.805.974.172	-	102.805.974.172
Tổng cộng	430.685.283.488	34.633.815.300	465.319.098.788
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.829.977.892	(30.557.079.257)	13.272.898.635

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và
các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên kết
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn.
Nhân sự chủ chốt
và các thành viên
có quan hệ mật
thiết

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 5, 6, 8, 21 và 23, Tổng Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè		
Mua dịch vụ	21.818.180	21.818.180
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung		
Bán hàng hóa	12.190.476	-
Mua hàng hóa	402.218.187	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long		
Cổ tức được chia	-	128.000.000
Bán hàng hóa	176.135.500	48.461.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long		
Cổ tức được chia	2.497.248.000	1.387.360.000
Bán dịch vụ	834.123.988	1.531.743.653
Bán hàng hóa	285.714	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5		
Cổ tức được chia	-	554.400.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco		
Cổ tức được chia	1.382.775.945.060	24.461.540.600
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản		
Chi phí thuê mặt bằng	33.000.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Ngọc Thạch - Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	80.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	40.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy - Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/4/2020)	-	40.000.000
Ông Mai Xuân Phong - Thành viên	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2020)	84.000.000	56.000.000
Ông Trương Bảo Kim - Thành viên	84.000.000	84.000.000
Ông Đinh Tiến Long - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	56.000.000	-
Ông Trần Mạnh Hữu - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	28.000.000	56.000.000
Ông Trần Hoàng Lâm - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2020)	-	249.725.798
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Mai Xuân Phong - Tổng Giám đốc	1.157.146.200	994.697.192
Ông Nguyễn Thành Trung - Phó Tổng Giám đốc	960.379.191	717.258.499
Ông Lê Vĩnh Hòa - Phó Tổng Giám đốc	879.126.887	762.023.873
Ông Trần Mạnh Hữu - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/3/2020)	-	163.225.798
Bà Vũ Thị Hồng Gấm - Kế toán trưởng	747.884.810	693.344.216
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Phước Thái - Trưởng ban	714.401.485	590.785.146
Ông Đinh Tiến Long - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	16.000.000	48.000.000
Bà Đặng Phương Lan - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	32.000.000	-
Ông Trần Hữu Hoàng - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	16.000.000	32.000.000
Ông Trần Thanh Tuấn - Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	32.000.000	-
Ông Đinh Nguyễn Quốc Huy - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2020)	-	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2020)	-	16.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền lãi dự thu và số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 15.927.017.786 VND và 319.200.000 VND (tại ngày 01/01/2021 lần lượt là 5.997.308.651 VND và 25.569.220.600 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2021 là 752.418.730 VND (tại ngày 01/01/2021 là 1.151.624.930 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu